

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 20

BAO CAO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Tuyên	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Tường	Thành viên
Ông Phạm Quang Xung	Thành viên
Ông Phạm Thanh Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Kiên	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thanh Dân	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/09/2012)
Ông Trần Xuân Tường	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/09/2012)
Ông Phạm Quang Xung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/10/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

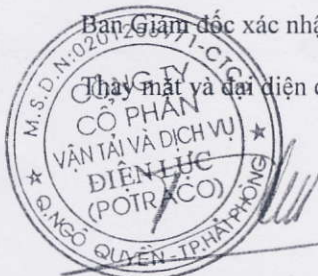
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Thanh Dân
Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2013



CHỦ TỊCH
Đoàn Ngọc Tuấn

Số. 18 /VACO HP/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 23 tháng 01 năm 2013, từ trang 03 đến trang 20, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan.



Lương Thị Thúy
Phó Giám đốc Chi nhánh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Hồng Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV

CHỦ TỊCH
Đoàn Ngọc Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		50.926.965.212	54.073.403.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.941.274.961	14.430.447.058
1. Tiền	111		3.951.801.277	510.973.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.989.473.684	13.919.473.684
II. Phải thu ngắn hạn	130		15.320.302.782	22.783.991.889
1. Phải thu khách hàng	131	5	12.100.236.184	18.249.545.817
2. Trả trước cho người bán	132		257.500.000	1.435.500.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	3.007.318.981	3.132.217.764
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5	(44.752.383)	(33.271.692)
III. Hàng tồn kho	140	7	10.164.708.390	10.269.123.259
1. Hàng tồn kho	141		10.164.708.390	10.269.123.259
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.500.679.079	6.589.841.443
1. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.500.679.079	6.589.841.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		24.453.389.401	25.636.684.952
I. Tài sản cố định	220		24.166.349.287	25.526.727.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	24.166.349.287	25.526.727.263
- Nguyên giá	222		41.353.720.641	40.964.978.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.187.371.354)	(15.438.251.378)
II. Tài sản dài hạn khác	260		287.040.114	109.957.689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	287.040.114	109.957.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		75.380.354.613	79.710.088.601

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Số 112, đường Ngô Quyền,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		12.197.348.452	18.325.597.847
I. Nợ ngắn hạn	310		12.197.348.452	18.325.597.847
1. Phải trả người bán	312		3.741.131.740	2.024.215.586
2. Người mua trả tiền trước	313		2.353.207.664	1.088.583.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	346.093.024	1.710.420.072
4. Phải trả công nhân viên	315		387.089.000	440.456.000
5. Chi phí phải trả	316	12	4.430.093.128	12.215.507.478
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	901.128.540	715.433.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38.605.356	130.981.797
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		63.183.006.161	61.384.490.754
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	63.183.006.161	61.384.490.754
1. Vốn điều lệ	411		47.000.000.000	47.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.085.508.000	6.085.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		40.073.000	40.073.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.136.110.183	2.827.240.458
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.078.404.477	943.767.421
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.842.910.501	4.487.901.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		75.380.354.613	79.710.088.601

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại

USD

31/12/2012

01/01/2012

155.365,36



PHẦN CHỮ
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 11691
Ngày 13 tháng 12 năm 2012

UBND PHƯỜNG MÁY CHAI

Phạm Thanh Dân
Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2013

(Handwritten signature)

Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH
Đoàn Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.899.934.865	58.166.234.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.899.934.865	58.166.234.012
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		70.999.536.105	51.249.586.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.900.398.760	6.916.647.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	1.721.887.589	1.538.908.560
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.789.496.341	5.512.715.915
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.832.790.008	2.942.839.928
10. Thu nhập khác	31		39.216.560	3.813.878.813
11. Chi phí khác	32		8.372.000	203.076.173
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	16	30.844.560	3.610.802.640
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.863.634.568	6.553.642.568
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	1.026.136.048	1.638.410.718
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.837.498.520	4.915.231.850
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	1.029	1.046



Phạm Thanh Dân
 Giám đốc
 Ngày 23 tháng 01 năm 2013

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 11591

Ngày 12 tháng 02 năm 2013

UBND PHƯỜNG MÁY CHAI



Đỗ Thị Lan
 Kế toán trưởng

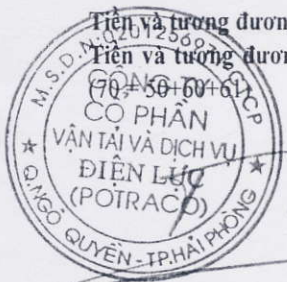
CHỦ TỊCH
 Đoàn Ngọc Vinh

BAO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.863.634.568	6.553.642.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.749.119.976	1.807.778.364
Các khoản dự phòng	03		11.480.691	(13.430.280)
Đầu kỳ sai sót điều chỉnh	04		-	(85.100.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.721.887.589)	(5.143.618.362)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.902.347.646	3.119.272.290
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.541.370.780	(93.246.685)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		104.414.869	(4.972.904.070)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.999.773.462)	1.541.711.675
Thay đổi chi phí trả trước	12		(177.082.425)	131.949.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.056.823.554)	(823.599.257)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(316.771.540)	(248.033.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.997.682.314	(1.344.850.352)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(388.742.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.783.418.275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	5.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(5.500.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.721.887.589	1.538.908.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.333.145.589	5.322.326.835
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.820.000.000)	(1.695.242.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.820.000.000)	(1.711.195.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.510.827.903	2.266.281.124
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.430.447.058	12.164.165.935
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)	50		23.941.274.961	14.430.447.058



Phạm Thanh Dân
Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2013

CHỦ TỊCH
Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ điện lực là Doanh nghiệp cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Giao nhận vận chuyển trực thuộc Công ty điện lực I và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 30/04/2004. Công ty đã được cấp đăng ký thay đổi lần 5 ngày 05/11/2012.

Vốn Điều lệ của Công ty là 47.000.000.000 đồng. Danh sách cổ đông chính tại ngày 31/12/2012 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.410.000	14.100.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển	1.787.400	17.874.000.000	38,03
Cổ đông khác	1.502.600	15.026.000.000	31,97
Cộng	4.700.000	47.000.000.000	100,00

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 112 người (tại ngày 01/01/2012 là 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Dịch vụ kho bãi, tiếp nhận hàng hóa nhập tại các ga, cảng trong nước; vận tải đường thủy, đường bộ, vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng; gia công cơ khí các thiết bị điện, các thiết bị dân dụng và công nghiệp; kinh doanh vật tư, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, vật tư thiết bị viễn thông công cộng; kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh bất động sản, nhà ở; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, xây lắp điện cấp điện áp 110KV; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi chứa hàng container; bán ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; dịch vụ khai thuê hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ kho bãi, tiếp nhận hàng hóa nhập tại các ga, cảng trong nước; vận tải đường thủy, đường bộ, vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi chứa hàng container; dịch vụ khai thuê hải quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí dịch vụ vận chuyển, và được theo dõi theo các hợp đồng riêng biệt. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Thời gian khấu hao các nhóm tài sản cụ thể như sau:

	2012 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 25
Thiết bị quản lý	05 – 08

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo thời gian sử dụng hữu ích.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	80.087.012	139.982.455
Tiền gửi ngân hàng	3.871.714.265	370.990.919
Các khoản tương đương tiền (*)	19.989.473.684	13.919.473.684
Cộng	23.941.274.961	14.430.447.058

(*) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng vào Ngân hàng TMCP. Sài Gòn Công thương và Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	12.100.236.184	18.249.545.817
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(44.752.383)	(33.271.692)
Cộng	12.055.483.801	18.216.274.125

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu các đội nhận khoán	-	68.405.891
Phải thu khác (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	-	63.811.873
Phải thu khác	7.318.981	-
Cộng	3.007.318.981	3.132.217.764

(*) Phải thu các cá nhân khác theo Quyết định giao khoán đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.256.316	7.547.366
Công cụ, dụng cụ	-	4.001.693
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.157.452.074	10.257.574.200
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.164.708.390	10.269.123.259
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.164.708.390	10.269.123.259

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.490.152.763	6.509.315.127
Ký quỹ ngắn hạn	10.526.316	80.526.316
Cộng	1.500.679.079	6.589.841.443

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰCSố 112, đường Ngô Quyền,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	5.718.087.586	34.675.438.433	571.452.622	40.964.978.641
Mua trong năm	-	388.742.000	-	388.742.000
Tại ngày 31/12/2012	5.718.087.586	35.064.180.433	571.452.622	41.353.720.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	4.864.090.384	10.024.103.463	550.057.531	15.438.251.378
Khấu hao trong năm	38.330.340	1.705.226.004	5.563.632	1.749.119.976
Tại ngày 31/12/2012	4.902.420.724	11.729.329.467	555.621.163	17.187.371.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	853.997.202	24.651.334.970	21.395.091	25.526.727.263
Tại ngày 31/12/2012	815.666.862	23.334.850.966	15.831.459	24.166.349.287

Tại ngày 31/12/2012, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.622.278.819 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số đầu năm	109.957.689	241.906.917
Tăng trong năm	287.040.114	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(109.957.689)	(131.949.228)
Số cuối năm	287.040.114	109.957.689

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	281.041.857	596.336.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.732.181	1.093.831.673
Thuế thu nhập cá nhân	7.318.986	20.252.360
Cộng	346.093.024	1.710.420.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả công trình	4.430.093.128	12.215.507.478
Cộng	4.430.093.128	12.215.507.478

Phân ánh các chi phí làm hàng Công ty còn phải trả các đội thực hiện các dịch vụ vận tải theo quyết toán.

13. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	53.780.097	97.422.329
Bảo hiểm xã hội	26.089.040	22.979.929
Bảo hiểm y tế	16.056.764	53.180.533
Phải trả, phải nộp khác	805.202.639	541.851.100
Cộng	901.128.540	715.433.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ U B 09 - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	2.827.240.458	823.043.873	1.987.140.994	53.763.006.325
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.915.231.850	4.915.231.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	120.723.548	(299.470.969)	(178.747.421)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.115.000.000)	(2.115.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2012	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	2.827.240.458	943.767.421	4.487.901.875	61.384.490.754
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.837.498.520	4.837.498.520
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.308.869.725	134.637.056	(1.667.901.880)	(224.395.099)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(2.820.000.000)	(2.820.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	5.411.986	5.411.986
Số dư tại ngày 31/12/2012	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	4.136.110.183	1.078.404.477	4.842.910.501	63.183.006.161

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26/4/2012, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau: Chia cổ tức với mức 6%/cổ phần tương đương 2.820.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 1.308.869.725 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính 134.637.056 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi 224.395.094 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 47.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2012 các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ như sau:

	Vốn đã góp đến 31/12/2012		Vốn đã góp đến 01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	14.100.000.000	30,00%	14.100.000.000	30,00%
Công ty Công ty Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	17.874.000.000	38,03%	17.874.000.000	38,03%
Cổ đông khác	15.026.000.000	31,97%	15.026.000.000	31,97%
Tổng Cộng	47.000.000.000	100%	47.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.721.887.589	1.538.908.560
Cộng	1.721.887.589	1.538.908.560

16. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	3.783.418.275
Thu nhập khác	39.216.560	30.460.538
Cộng	39.216.560	3.813.878.813
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	196.065.173
Chi phí khác	8.372.000	7.011.000
Cộng	8.372.000	203.076.173
Lợi nhuận khác	30.844.560	3.610.802.640

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	5.863.634.568	6.553.642.568
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	5.863.634.568	6.553.642.568
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN theo thuế suất	1.465.908.642	1.638.410.718
Giảm 30% (*)	439.772.593	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.026.136.048	1.638.410.718

(*) Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn áp dụng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.837.498.520	4.915.231.850
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.700.000	4.700.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.029	1.046
Cổ phiếu Công ty		
	31/12/2012	01/12/2012
Số lượng cổ phiếu	4.700.000	4.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.700.000	4.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.700.000	4.700.000
	Năm 2012 VND/Cổ phiếu	Năm 2011 VND/Cổ phiếu
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành	10.000	10.000

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong các báo cáo tài chính kỳ này vẫn được trình bày theo giá gốc. Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰCSố 112, đường Ngô Quyền,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(23.941.274.961)	(14.430.447.058)
Nợ thuần	(23.941.274.961)	(14.430.447.058)
Vốn chủ sở hữu	63.183.006.161	61.384.490.754
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-37,89%	-23,51%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công cụ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.941.274.961	14.430.447.058
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.062.802.782	21.348.491.889
Tổng cộng	39.004.077.743	35.778.938.947
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.642.260.280	2.739.649.477
Chi phí phải trả	4.430.093.128	12.215.507.478
Tổng cộng	9.072.353.408	14.955.156.955

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	3.217.937.631	-	-	-

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối năm.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.941.274.961	-	23.941.274.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.062.802.782	-	15.062.802.782
Tổng cộng	39.004.077.743	-	39.004.077.743
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.642.260.280	-	4.642.260.280
Chi phí phải trả	4.430.093.128	-	4.430.093.128
Tổng cộng	9.072.353.408	-	9.072.353.408
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.931.724.335	-	29.931.724.335

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

20. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc- cung cấp dịch vụ	65.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyển - mua dịch vụ	1.550.000.000	-
Công ty CP Liên hiệp Vận chuyển - cung cấp dịch vụ	69.300.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

Số 112, đường Ngô Quyền,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Cổ tức phải trả	389.077.608	419.757.608

21. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.



Phạm Thanh Dân
Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2013

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1641
Ngày 13 tháng 12 năm 2013




Đỗ Thị Lan
Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH
Đoàn Ngọc Vinh